

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTM)

CTCP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	21,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
356
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 9.0%

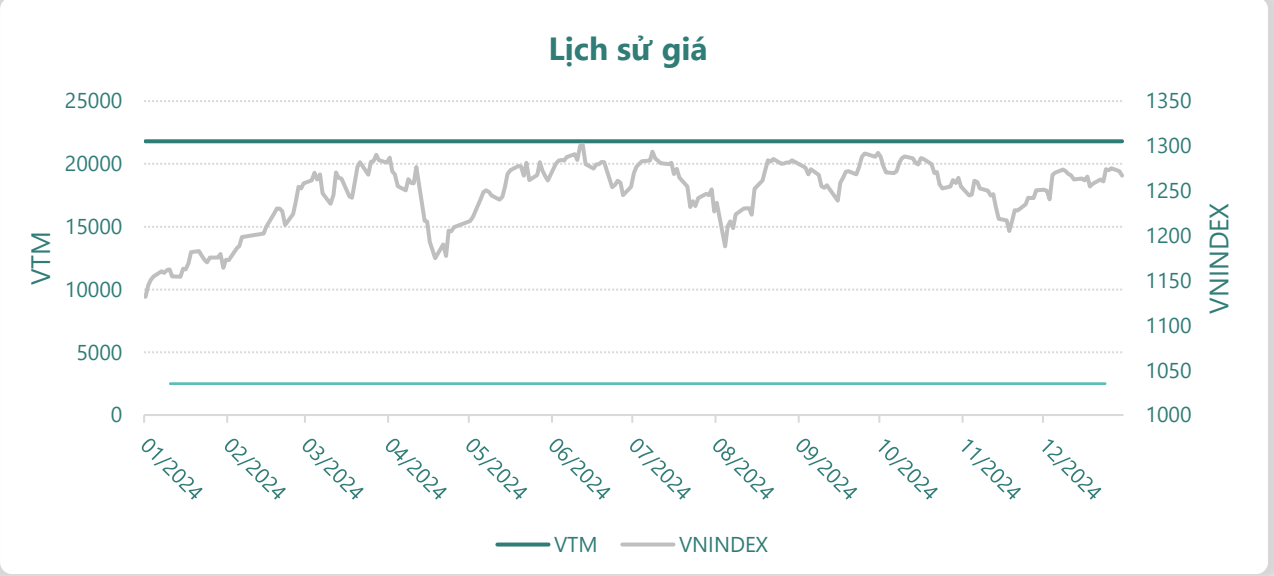
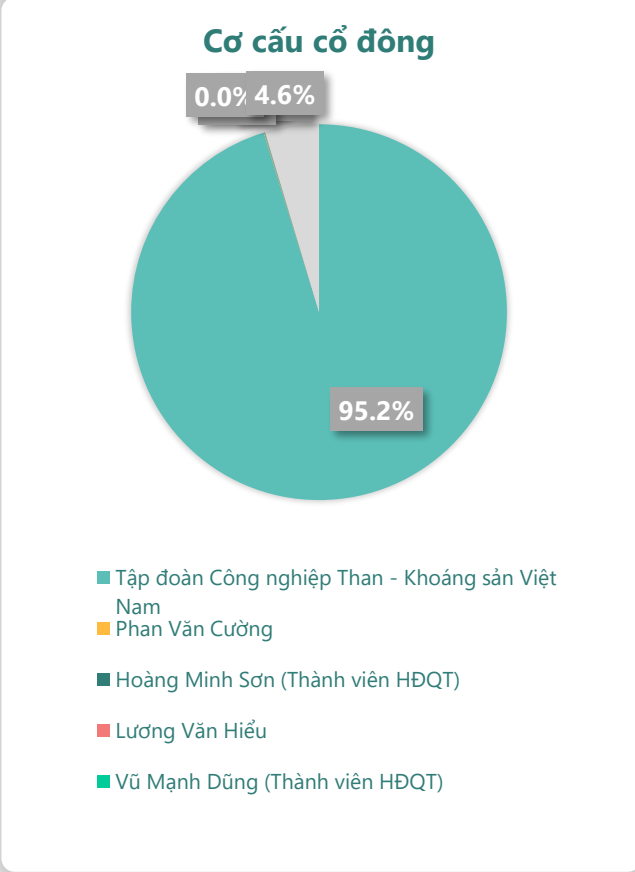
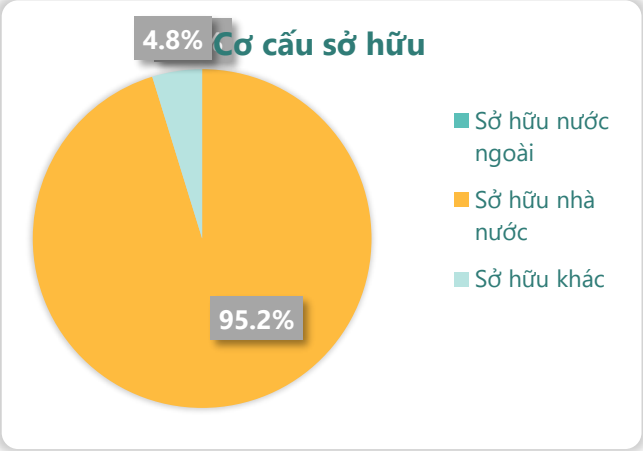
LN thuần 2024
3.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -18.5%

LN sau thuế 2024
4.11
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2024
10.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

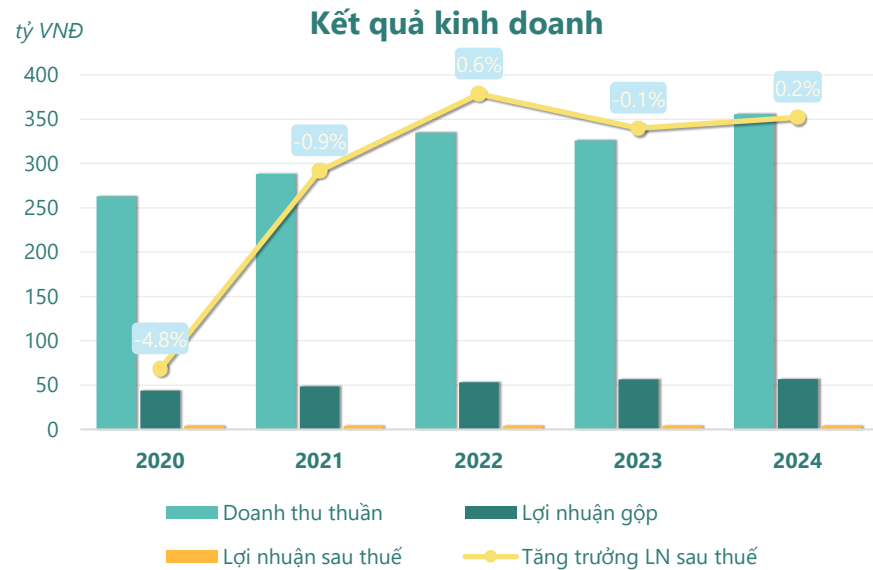
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,800 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	3,279,797
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



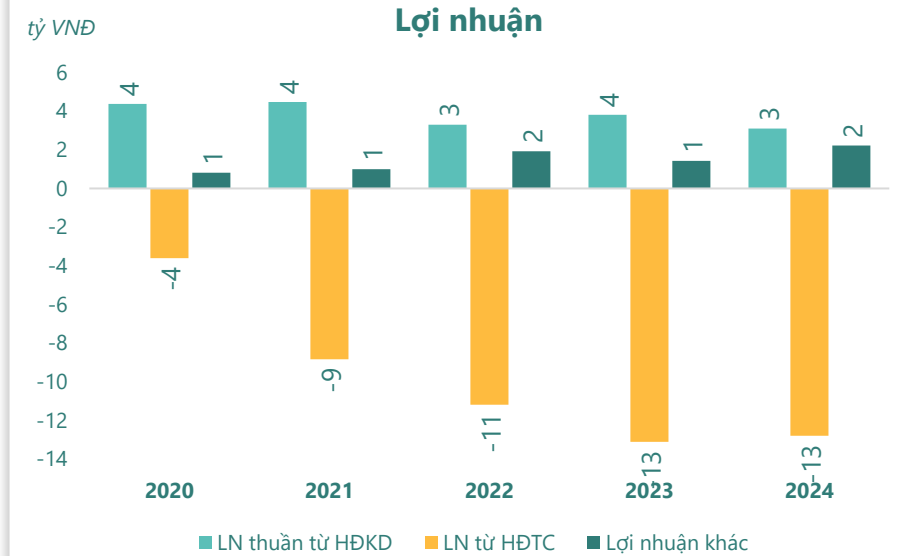
Năm **2024**, **VTM** ghi nhận doanh thu thuần **355.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.98%** và **tăng 0.16%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

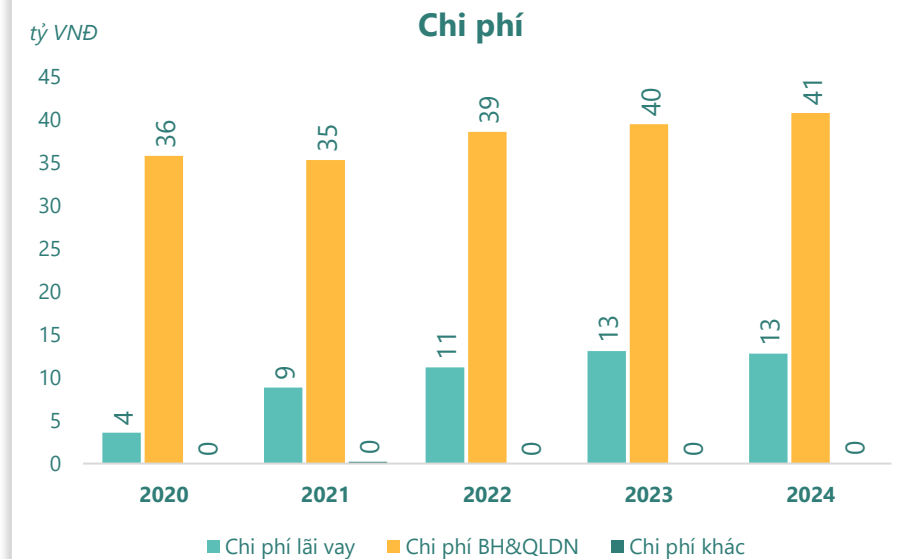
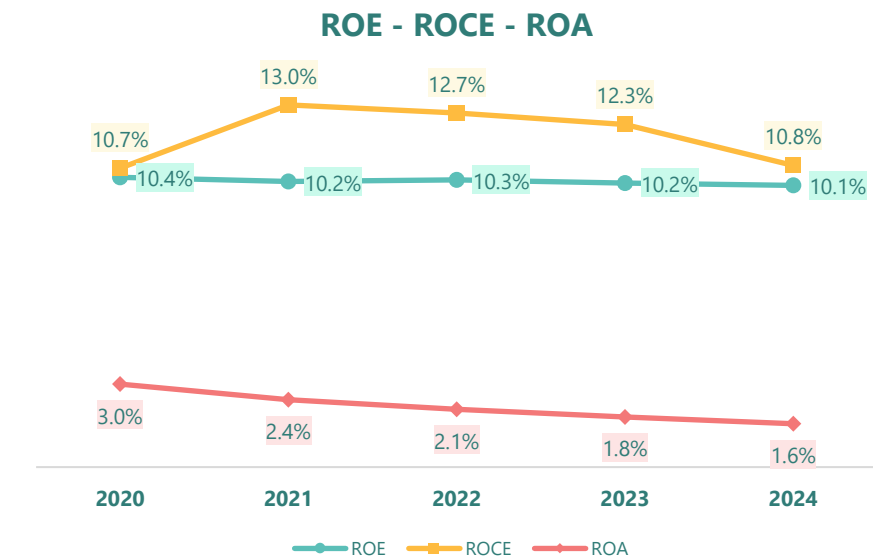


Năm **2024**, VTM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.10** tỷ đồng, **giảm đi 0.70** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.80 tỷ đồng) là 0.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.79** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **40.80** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

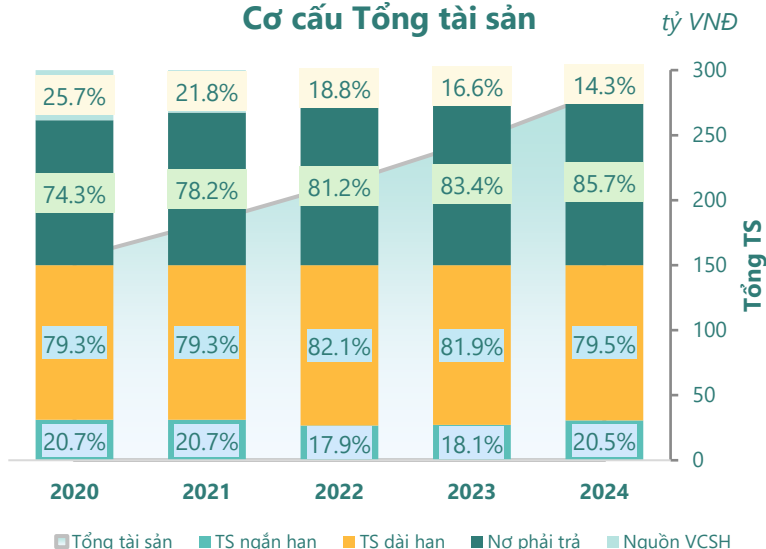
ROE của VTM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.1%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



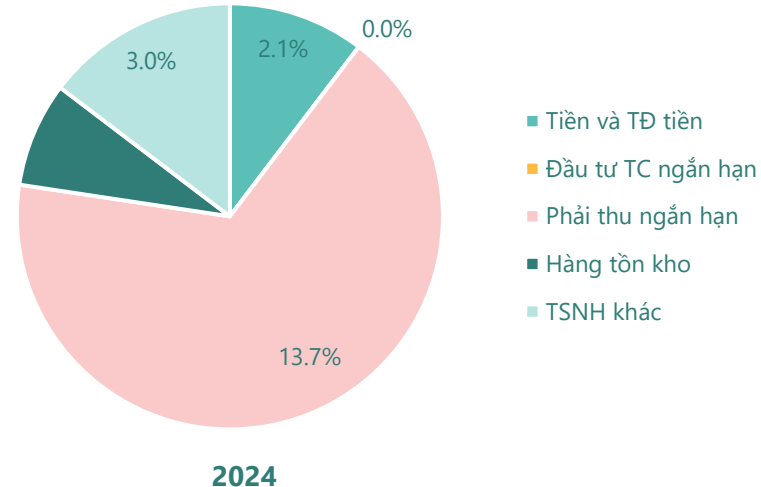


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

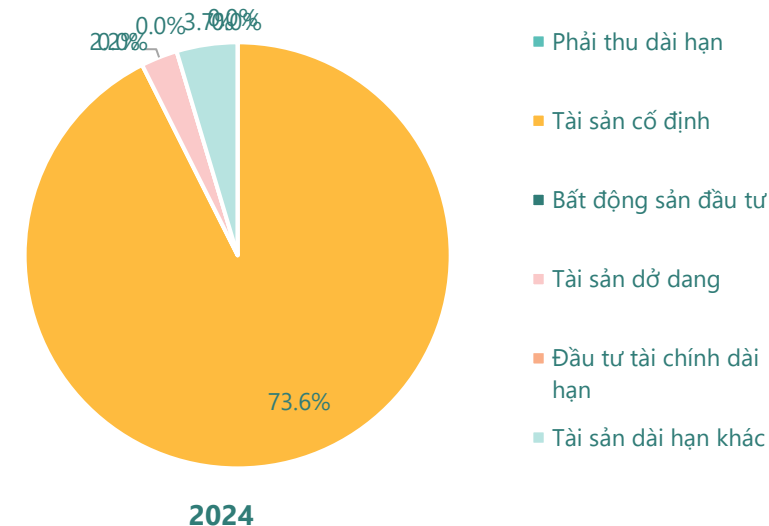
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTM** năm 2024 tăng trưởng **15.9%** so với năm trước, đạt **283.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTM đạt **58.23** tỷ đồng, tăng trưởng **31.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.7%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 3.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

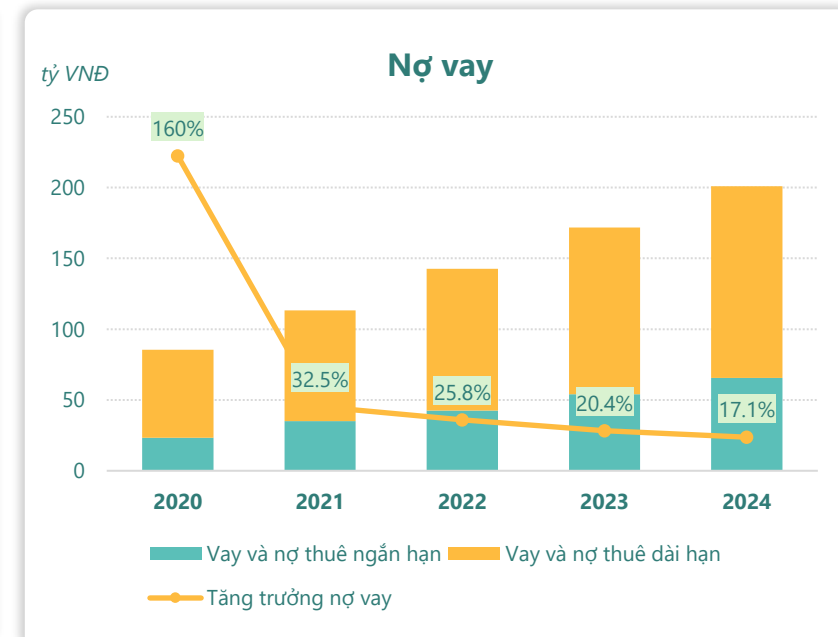
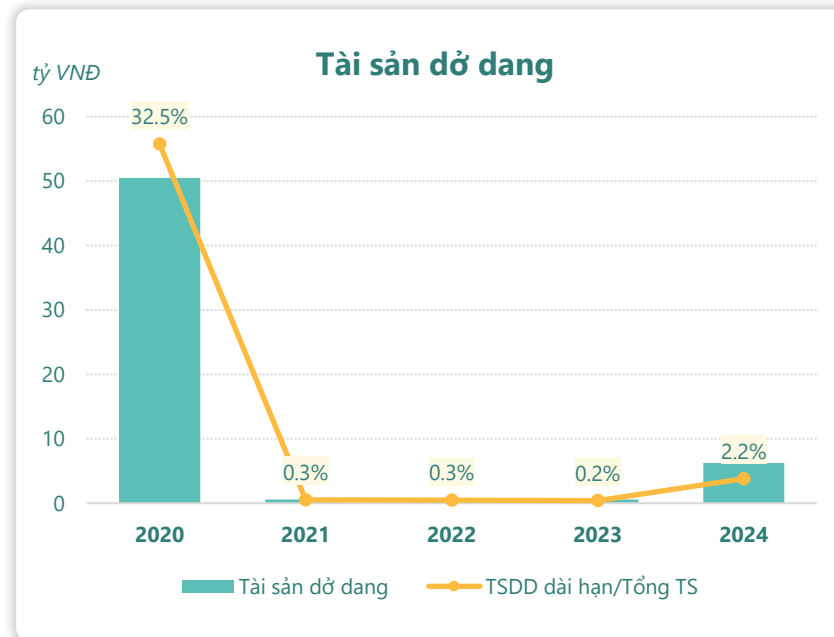
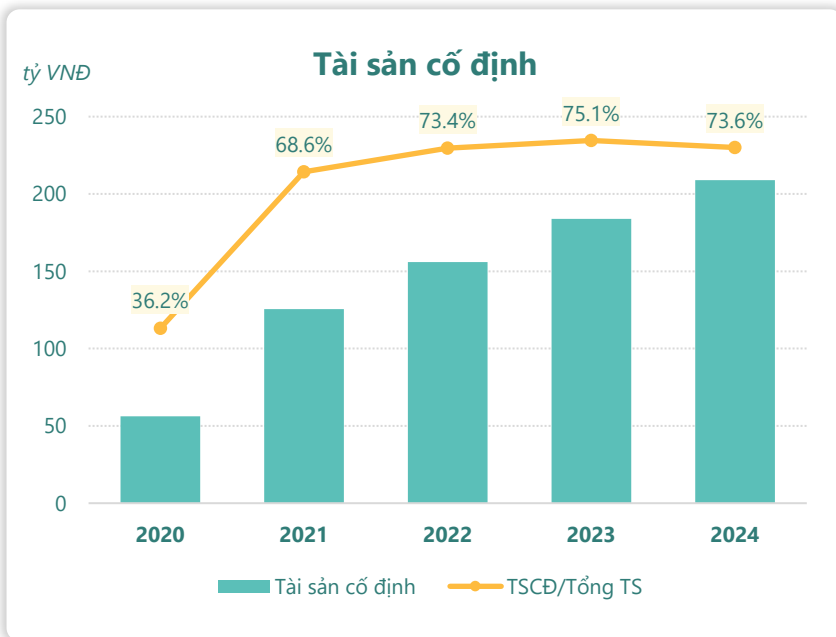
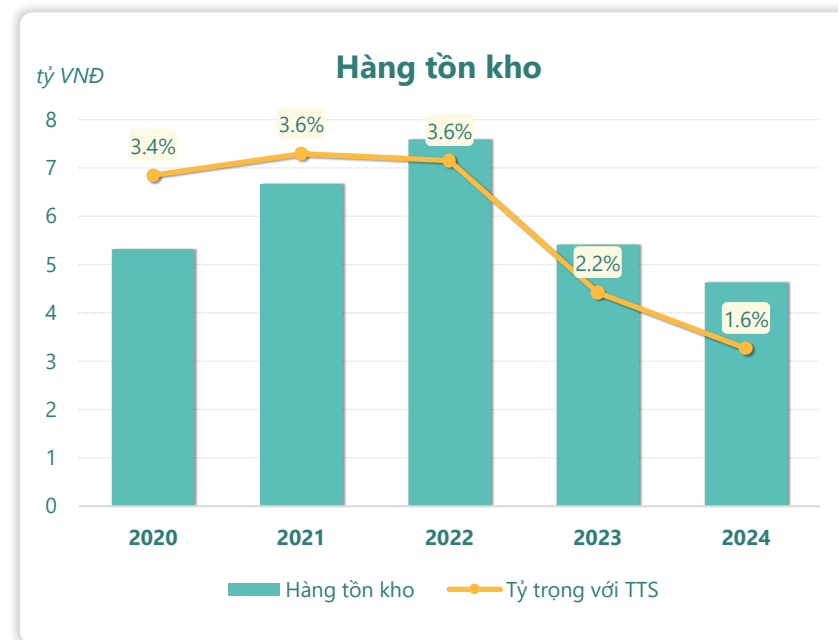
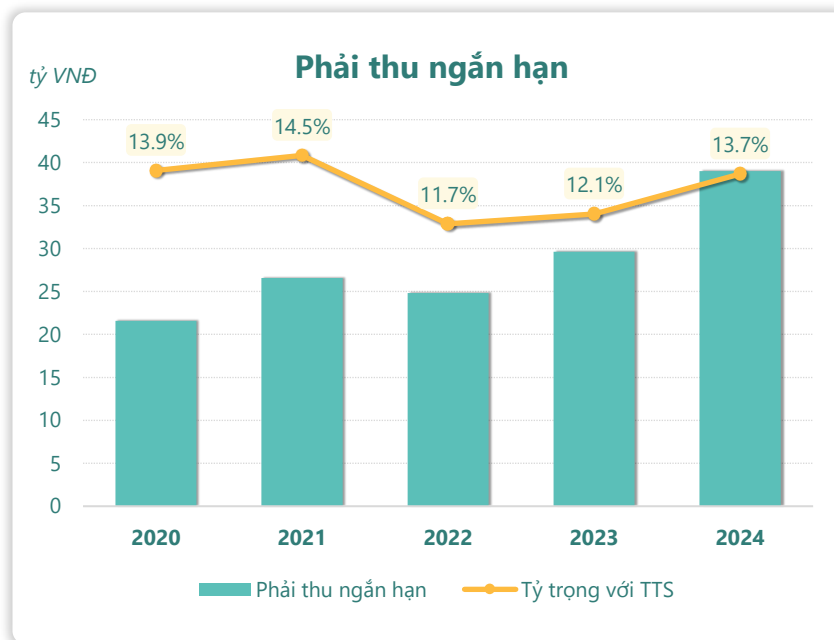
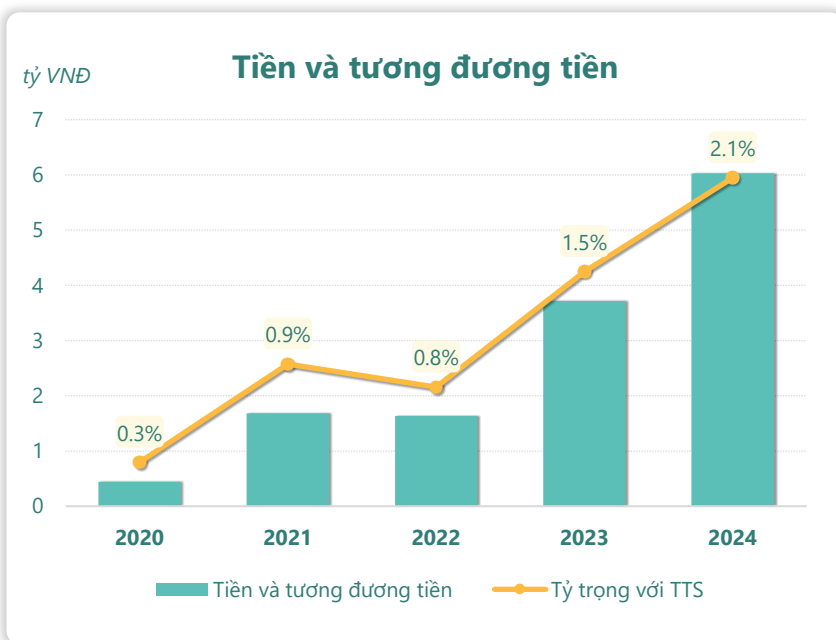
Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.5%** so với năm trước và đạt **225.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **79.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **73.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





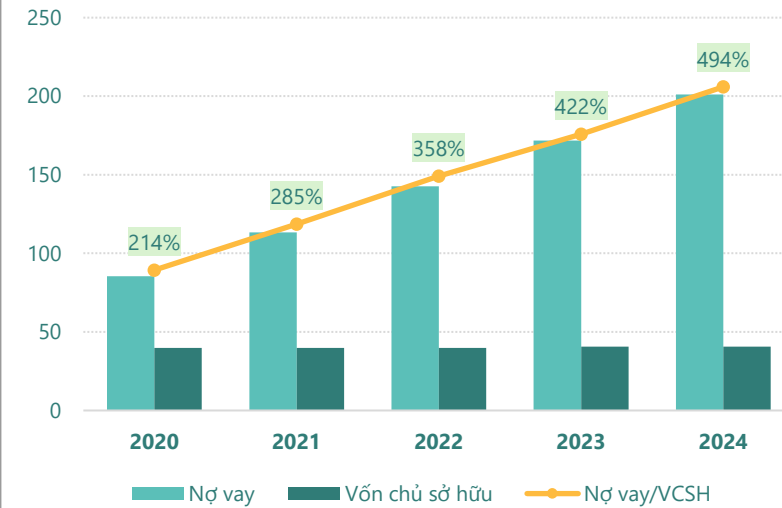
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



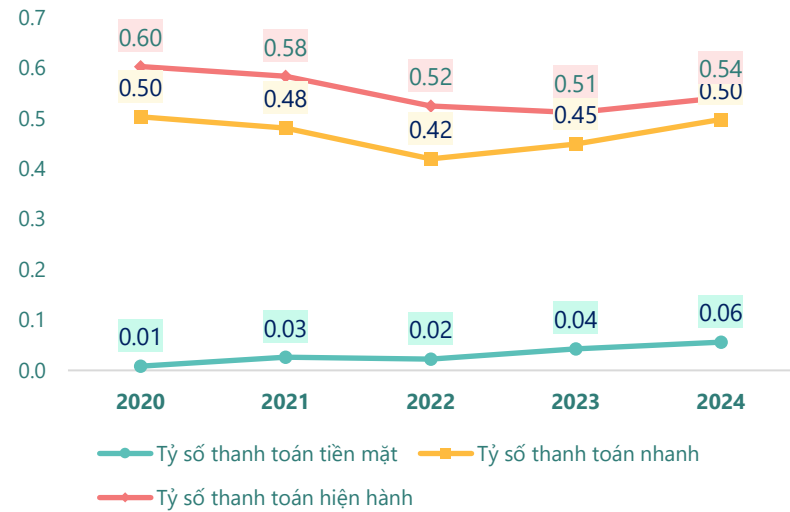
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

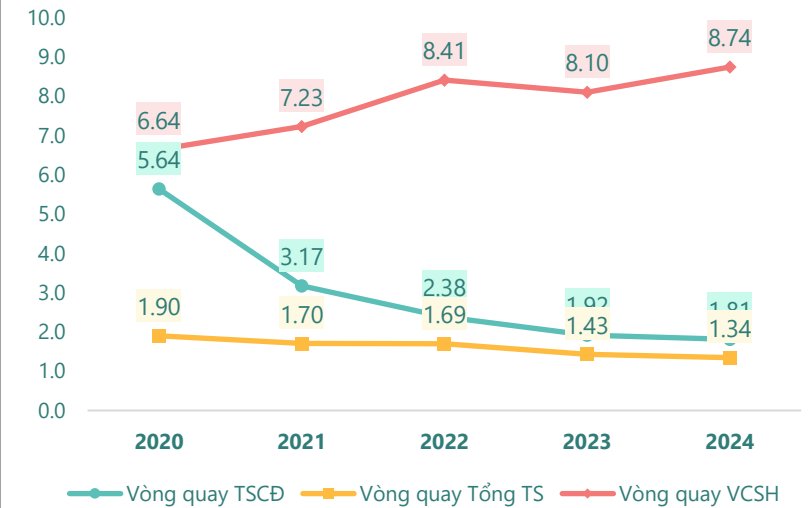
tỷ VNĐ



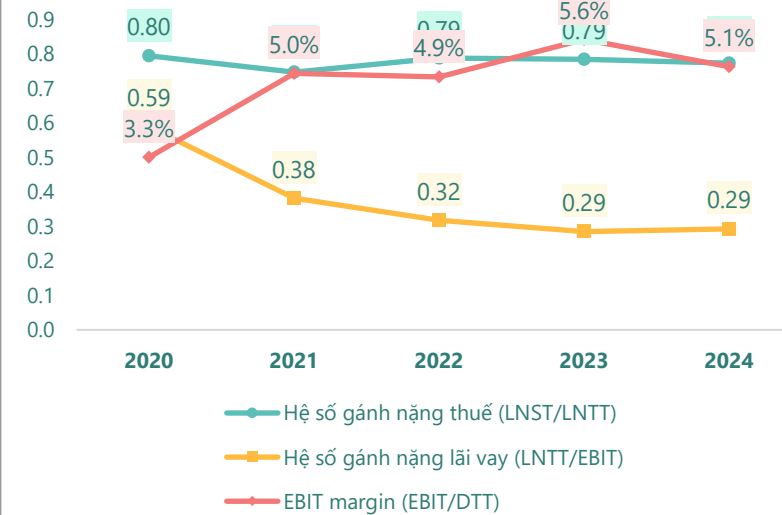
Chỉ số thanh khoản



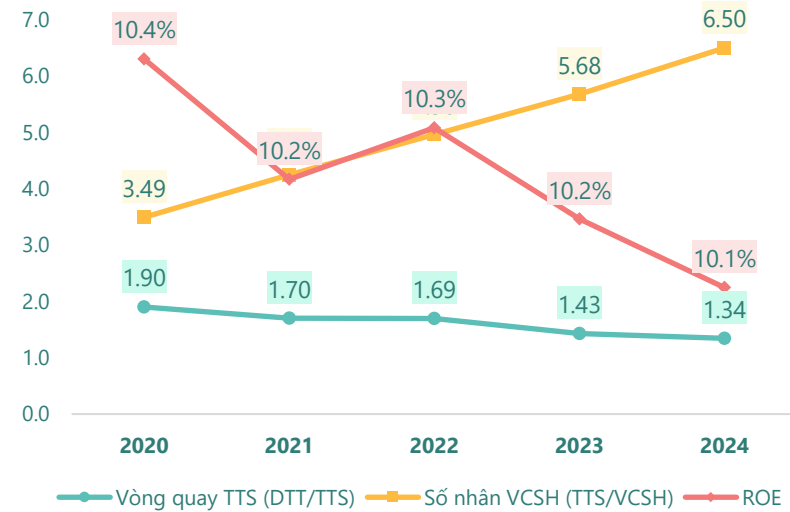
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

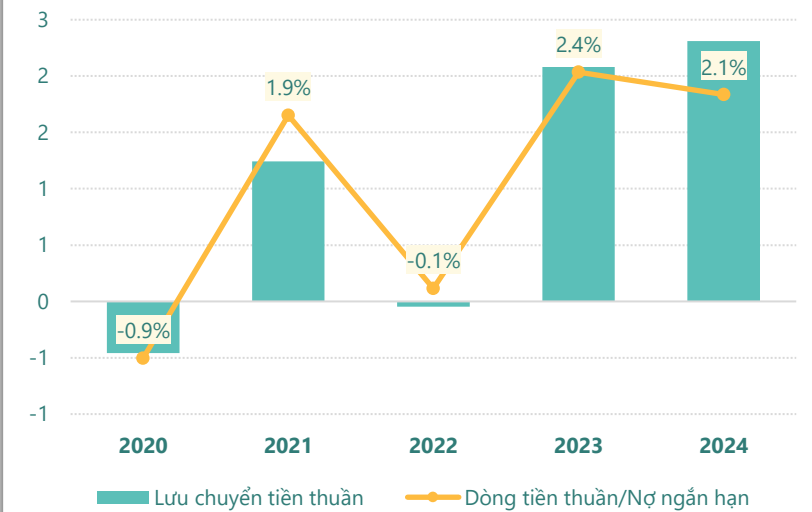


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	288	335	326	356
Giá vốn hàng bán	239	282	270	299
Lợi nhuận gộp	48.6	53.1	56.4	56.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	8.84	11.2	13.1	12.8
Chi phí lãi vay	8.84	11.2	13.1	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.3	38.6	39.5	40.8
LN thuần từ HĐKD	4.46	3.30	3.80	3.10
Lợi nhuận khác	1.00	1.91	1.43	2.22
LN trước thuế	5.46	5.21	5.23	5.31
Lợi nhuận sau thuế	4.08	4.11	4.11	4.11
LNST của CĐ cty mẹ	4.08	4.11	4.11	4.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	25.3	30.8	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-54.5	-56.6	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.9	29.2	27.8	28.0
Tiền đầu kỳ	0.44	1.68	1.64	3.72
Lưu chuyển tiền thuần	1.24	-0.05	2.08	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.68	1.64	3.72	6.03

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	183	212	245	284
Tài sản ngắn hạn	38.0	38.0	44.3	58.2
Tiền và tương đương tiền	1.68	1.64	3.72	6.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	26.6	24.8	29.6	39.0
Hàng tồn kho	6.67	7.59	5.41	4.63
Tài sản ngắn hạn khác	3.03	3.92	5.57	8.54
Tài sản dài hạn	145	174	201	226
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	125	156	184	209
Bất động sản đầu tư	6.99	6.59	6.18	0
Tài sản dở dang	0.57	0.57	0.57	6.26
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	12.0	11.3	10.0	10.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	143	172	204	243
Nợ ngắn hạn	65.1	72.3	86.7	108
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.2	42.5	54.1	65.5
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	15.1	17.4	26.2
Nợ dài hạn	78.1	100	118	136
Vay và nợ thuê dài hạn	78.1	100	118	136
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.8	39.8	40.7	40.7
Vốn chủ sở hữu	39.8	39.8	40.7	40.7
Vốn điều lệ	32.8	32.8	32.8	32.8
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0